

Công ty Cổ Phần in số 7

Địa chỉ : 26-26 Tân Tạo, KCN Tân tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại Công ty Cổ phần In số 7 ngày 30 tháng 09 năm 2014

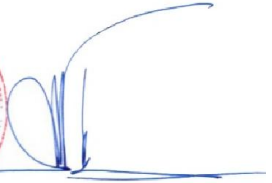
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		44,411,235,258	46,930,237,104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,571,188,070	8,780,946,080
1. Tiền	111		6,571,188,070	8,780,946,080
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,291,726,120	1,899,973,708
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,291,726,120	1,899,973,708
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,313,870,363	21,860,225,895
1. Phải thu của khách hàng	131		18,376,108,485	19,531,801,836
2. Trả trước cho người bán	132		2,524,642	520,062,916
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	935,237,236	1,808,361,143
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	15,193,450,705	14,322,091,421
1. Hàng tồn kho	141		15,193,450,705	14,322,091,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,000,000	67,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		41,000,000	67,000,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		73,535,510,455	63,495,157,939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	338,800	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218		338,800	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		60,363,511,890	50,323,498,174
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	45,449,122,215	35,712,110,554
- Nguyên giá	222		119,288,790,520	119,413,500,044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-73,839,668,305	-83,701,389,490
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	14,914,389,675	14,611,387,620
- Nguyên giá	228		16,698,780,000	16,698,780,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,784,390,325	-2,087,392,380
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,171,659,765	13,171,659,765
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,163,159,765	14,163,159,765
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	208,500,000	208,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258A	V.13		
3. Đầu tư dài hạn khác	258B	V.13	208,500,000	208,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài (*)	259		-1,200,000,000	-1,200,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		117,946,745,713	110,425,395,043
A. Nợ phải trả(300=310+330)	300		71,382,771,691	56,613,659,051
I. Nợ ngắn hạn	310		44,402,036,553	36,334,452,830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,548,662,164	2,421,299,148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311a		3,523,000,000	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311b		10,025,662,164	2,421,299,148
2. Phải trả người bán	312		15,881,293,188	12,489,985,401
3. Người mua trả tiền trước	313		248,381,251	520,339,798
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	639,875,116	1,302,690,581
5. Phải trả người lao động	315		7,351,460,778	8,368,346,371
6. Chi phí phải trả	316		404,203,580	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,730,092,718	10,286,768,071
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,598,067,758	945,023,460
II. Nợ dài hạn	330		26,980,735,138	20,279,206,221
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	26,980,735,138	20,279,206,221

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		46,563,974,022	53,811,735,992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	46,563,974,022	53,811,735,992
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,151,028
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,783,131,894	21,783,131,894
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,780,842,128	4,780,842,128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			7,246,610,942
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		117,946,745,713	110,425,395,043
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi hoạt động	006			

Ngày 16 tháng 10 năm 2014

Giám Đốc



 NGUYỄN MINH TRUNG